

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG

**PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM
YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: KẾ TOÁN

Mã số: 60.34.30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG**

Phản biện 1: **TS. ĐOÀN THỊ NGỌC TRAI**

Phản biện 2: **GS. TS. ĐẶNG THỊ LOAN**

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 5 tháng 6 năm 2013.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng

Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với sự phát triển của thị trường chứng khoán, thông tin là yếu tố then chốt, nhạy cảm và ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi của tất cả các đối tượng tham gia thị trường, đó là các doanh nghiệp (DN) nhận đầu tư, nhà đầu tư, cơ quan pháp quyền và các công ty chứng khoán,... Thông tin được huy động từ nhiều nguồn tuy nhiên báo cáo tài chính (BCTC) của các DN niêm yết vẫn là kênh thông tin quan trọng nhất chi phối quyết định của nhà đầu tư và chỉ số tin tưởng của thị trường dành cho các DN.

Vì vậy nhu cầu hoàn thiện thông tin trong BCTC được phát hành bởi các DN ngày càng tỏ ra cấp thiết và thực tiễn. Chủ đề về CBTT được thảo luận nhiều trong các bài báo, các nghiên cứu nhưng chủ yếu chỉ mang tính định tính hay đối tượng nghiên cứu còn chung chung như nghiên cứu của Đoàn Nguyễn Trang Phương (2010) về CBTT của DN trên internet, nghiên cứu của Lê Vĩnh Trường, Hoàng Trọng (2008) về “Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin của DN niêm yết theo cảm nhận của nhà đầu tư”, nghiên cứu của Nguyễn Công Phương và các cộng sự (2012) đã thực hiện việc đo lường mức độ thông tin được công bố trong BCTC và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố trong BCTC của các DN niêm yết tại SGDCK TP HCM. Kết luận của các nghiên cứu cũng có nhiều khác biệt. Do đó cần thiết phải thực nghiên cứu, phân tích lại kết luận trái chiều của các nghiên cứu trước đây.

Qua việc nghiên cứu mức độ và các yếu tố ảnh hưởng đến việc CBTT trong BCTC tác giả mong muốn đưa ra một đánh giá khách quan về thực trạng CBTT kế toán của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thời gian qua dựa trên nghiên cứu bám sát về các quy định công bố hiện hành, đồng thời phân tích các nhân tố

thuộc về quản lý, sở hữu và đặc điểm tài chính của DN đến mức độ công bố. Từ đó đề xuất được giải pháp nâng cao chất lượng thông tin công bố của các DN niêm yết, góp phần phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam theo hướng bền vững.

2. Mục tiêu nghiên cứu:

- Đánh giá được thực trạng CBTT kế toán và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTC của các công ty niêm yết .

- Đề xuất một số gợi ý nhằm tăng cường CBTT góp phần phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam theo hướng bền vững.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu CBTT bao gồm đo lường mức độ công bố, các nhân tố quyết định việc công bố từ BCTC. Phạm vi nghiên cứu: Mẫu nghiên cứu của đề tài chỉ bao gồm BCTC của 99 DN tại thời điểm năm 2011.

4. Phương pháp nghiên cứu: Đề tài vận dụng phương pháp định lượng để đo lường mức độ CBTT và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTC của các DN.

5. Bố cục đề tài: Đề tài được chia thành 5 chương, gồm:

Chương 1 – Cơ sở lý thuyết về CBTT và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của DN.

Chương 2 – Phân tích môi trường CBTT của của DN niêm yết tại SGĐCK TP HCM.

Chương 3 – Thiết kế nghiên cứu

Chương 4 – Phân tích số liệu – Trình bày kết quả

Chương 5 – Hướng ứng dụng và một số gợi ý nâng cao chất lượng công bố thông tin của doanh nghiệp niêm yết

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Nội dung CBTT đã được nghiên cứu tại nhiều quốc gia, nhiều thời điểm và ở các phạm vi khác nhau. Các nghiên cứu trong nước

cũng đã được thực hiện, đặt nền tảng quan trọng cho nghiên cứu về CBTT tại Việt Nam. Tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế ở tập hợp mẫu, xây dựng thang đo, kết quả nghiên cứu chưa thống nhất hoặc chưa phân tích ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về đặc điểm quản trị và sở hữu đến mức độ công bố của DN. Do đó nghiên cứu này được thực hiện để khắc phục những hạn chế trước và đưa ra nhận định tin cậy về tình hình CBTT ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. GIỚI THIỆU VỀ KHÁI NIỆM “CÔNG BỐ THÔNG TIN”

Theo quan điểm của Bộ Tài Chính, CBTT được hiểu là phương thức để thực hiện quy trình minh bạch của DN nhằm đảm bảo các cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận thông tin một cách công bằng và đồng thời.

CBTT bao gồm hai loại là các công bố bắt buộc và các công bố tự nguyện hay không bắt buộc. Công bố bắt buộc (mandatory disclosures) là những công bố kế toán được yêu cầu bởi các văn bản pháp quy. Trong khi đó, công bố tự nguyện (voluntary disclosures) là sự lựa chọn của DN, không bắt buộc nhằm thỏa mãn nhu cầu của những người sử dụng thông tin bên ngoài DN.

1.2. YÊU CẦU VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

1.2.1. Yêu cầu về CBTT trong chuẩn mực kế toán

Chuẩn mực kế toán VAS 01 – Chuẩn mực chung, thông tin kế toán cần được trình bày trung thực và khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu và tính có thể so sánh được.

1.2.2. Yêu cầu về CBTT đối với công ty niêm yết

Thông tư số 52/2012/TT – BTC yêu cầu việc CBTT của các công ty niêm yết phải đảm bảo tính “**đầy đủ, chính xác và kịp thời**”.

1.3. BCTC – KÊNH CBTT QUAN TRỌNG NHẤT

BCTC luôn là kênh thông tin mang tính chính thống quan trọng nhất đối với các đối tượng sử dụng thông tin.

1.4. ĐO LƯỜNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Việc lượng hóa mức độ CBTT được thực hiện qua hai bước:

Bước một, xây dựng thang chuẩn cho việc công bố bao gồm các chỉ mục, hệ thống các thông tin cần thiết cần được công bố.

Tiếp theo, mã hóa từng chỉ mục thông tin trong BCTC theo thang chuẩn đã xây dựng. Có hai cách để thực hiện mã hóa:

1.4.1. Đo lường không trọng số

Dựa vào thang chuẩn, các mục thông tin trong BCTC sẽ được gán giá trị 1: nếu có công bố, 0: nếu có nghiệp vụ phát sinh mà không công bố. Các nghiên cứu của Wallace (1987), Cooke (1989, 1991, 1992), Owusu Asah (1998),... sử dụng cách tiếp cận này.

1.4.2. Đo lường có trọng số

Việc đo lường được thực hiện như cách một, nhưng sau khi gán giá trị chúng được nhân với trọng số - chỉ số thể hiện tầm quan trọng của mỗi chỉ mục.

Tính khách quan là một ưu thế không thể chối bỏ của cách đo lường không trọng số. Ngoài ra, nghiên cứu thực nghiệm của Spero (1979), Robbins và Austin (1986), Coombs và Tayib (1998),... đã cho thấy không có sự khác biệt có nghĩa thống kê trong kết quả nghiên cứu giữa hai cách đo lường này.

1.5. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP

Theo Lopes và Lodrigues (2007), việc công bố chịu ảnh hưởng

đa chiều từ các yếu tố xuất phát từ cả trong và ngoài DN.

1.5.1. Môi trường CBTT: bên ngoài DN

Bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, HĐQT, thị trường vốn, tổ chức tín dụng, các đối tượng còn lại như nhân viên, khách hàng...

1.5.2. Môi trường CBTT: bên trong DN

Quá trình CBTT trong DN được thực hiện bởi bộ máy kế toán dưới tác động của Nhà quản trị, Ban kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập (xuất phát từ quyền chọn công ty kiểm toán của DN nên kiểm toán độc lập được xem như một yếu tố bên trong DN).

Dưới tác động của các đối tượng trên, phản ứng của mỗi DN trong các môi trường tác này lại phụ thuộc vào đặc tính riêng của DN. *Trọng tâm của nghiên cứu* đi sâu vào đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về đặc điểm DN đến quá trình CBTT.

1.6. CÁC LÝ THUYẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Các lý thuyết cố gắng giải thích *cơ chế phản ứng* của DN về công bố.

1.6.1. Lý thuyết đại diện (Agency theory)

Theo lý thuyết này, quy mô, đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời, vấn đề niềm yết và cơ cấu quản lý ảnh hưởng đến mức độ CBTT.

1.6.2. Lý thuyết dấu hiệu (Signalling theory)

Lý thuyết dấu hiệu chỉ ra rằng các công ty với mức sinh lời cao hơn sẽ có xu hướng CBTT nhiều hơn đến thị trường.

1.6.3. Lý thuyết về ảnh hưởng chính trị (Political theory)

Nhân tố kích thước và độ sinh lời khuyến khích các công ty công bố nhiều hơn để giảm các chi phí chính trị của DN.

1.6.4. Lý thuyết chi phí sở hữu (Proprietary cost theory)

CBTT nhiều hơn đến nhà đầu tư có thể làm tổn hại đến vị thế cạnh tranh của công ty trên thị trường.

1.7. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP

Theo nghiên cứu của Dulacha G Balako (2007), các nhân tố thuộc về đặc tính DN được phân thành ba nhóm: Các yếu tố liên quan đến *quản lý DN, cấu trúc sở hữu, tính chất công ty*. Theo nghiên cứu của Owusu Ansah (1998), nhóm yếu tố này được bổ sung thêm thời gian hoạt động của DN.

Kết luận: Có nhiều nhân tố được nhận diện, tuy nhiên chiều và mức độ tác động của mỗi nhân tố trong các nghiên cứu trước không đồng nhất. Với mục đích có hiểu biết sâu sắc hơn về lý thuyết và thực tiễn hiện nay tại Việt Nam, nghiên cứu thực nghiệm sẽ được thực hiện ở các chương tiếp theo sau đây.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. TỔNG QUAN NỀN KINH TẾ

Việt Nam xuất phát từ trình độ phát triển kinh tế còn thấp, với sự nỗ lực không ngừng, những năm qua kinh tế Việt Nam đã thể hiện sự tiến bộ lớn với các thành công như gia nhập WTO (2007), đứng thứ nhì châu Á về tốc độ tăng trưởng...

Tuy vậy Việt Nam đã phải trải qua những cơn sóng gió chưa từng có trong nền kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây - lạm phát hai con số, tiền đồng mất giá, nguồn vốn tháo chạy và suy giảm dự trữ ngoại hối - làm xói mòn lòng tin của nhà đầu tư, những vấn đề mang tính cơ cấu, hàng xuất khẩu thiếu đa dạng và ít có giá trị gia tăng, tỉ trọng đóng góp của năng suất vào tăng trưởng ngày càng giảm.... Vị trí của kinh tế của Việt Nam vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.

Từng yếu tố của nền kinh tế tác động đến các DN niêm yết trong bối cảnh 2011 sẽ được phân tích như sau:

2.2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Hệ thống các văn bản pháp luật về CBTT đã được quy định khá chặt chẽ. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại:

Thứ nhất, chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống BCTC trong Quyết định 15 – 2006 chưa đồng nhất. Nhiều nội dung được quy định tại chuẩn mực nhưng trong Chế độ kế toán lại không yêu cầu do đó gây ra sự hiểu nhầm rằng chúng không cần thiết trong trình bày và không có ích cho người sử dụng.

Thứ hai, có nhiều sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam (VASs) và chuẩn mực kế toán quốc tế (IASs) nhưng hướng dẫn chính thống về chuyển đổi BCTC từ VASs sang IASs lại chưa có, hành động này mới chỉ được thực hiện đơn lẻ ở từng DN.

Thứ ba, chế tài áp dụng đối với các DN CBTT không đầy đủ chưa đủ mạnh, mới chỉ dừng lại ở việc cảnh cáo và yêu cầu thực hiện lại. Điều này làm cho những thông tin có vai trò then chốt (bắt buộc công bố) vẫn có xu hướng trình bày không đầy đủ.

Cuối cùng, so sánh với quy định về yêu cầu CBTT ở nhiều nước tiên tiến trên thế giới, nhiều nội dung cần được bổ sung vào quy chế CBTT, ví dụ các dự báo về LN, rủi ro cho DN trong tương lai để tăng cường tính minh bạch của thông tin kế toán, nâng cao chất lượng BCTC.

2.3. THỊ TRƯỜNG VỐN

Trong bối cảnh năm 2011, sự khó khăn của thị trường vốn ảnh hưởng đến CBTT của DN theo hai hướng ngược nhau:

- Thúc đẩy các DN tăng cường nỗ lực CBTT để tăng niềm tin của nhà đầu tư vào các DN, vực dậy thị trường vốn hiện tại.
- DN gặp quá nhiều khó khăn, áp lực từ các khoản thua lỗ và dự

báo mất giá cổ phiếu DN làm gia tăng hành vi che giấu thông tin, BCTC không đầy đủ, công bố chậm,...

Một điểm đáng lưu ý hiện tại đó là sự tham gia đáng kể của nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, hiện tại dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài đã sụt giảm tới 77% do những diễn biến bất lợi của thị trường tài chính quốc tế, áp lực tái cơ cấu danh mục đầu tư trong nước, nhưng dòng vốn vào thuần vẫn đạt 70 triệu USD.

Trong bối cảnh này Nhà nước đã tăng cường công tác thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm. Do đó DN sẽ tuân thủ tốt hơn các yêu cầu về công bố. Đồng thời hàng loạt giải pháp về phát triển thị trường trong giai đoạn trung, dài hạn vừa được Thủ tướng phê duyệt tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển của thị trường thời gian tới.

2.4. CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Trước 2010, tốc độ tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng Việt Nam cao hơn so với các ngân hàng của Trung Quốc, Ấn Độ và các nước trong ASEAN. Tuy nhiên, năm 2011 ghi dấu nhiều thăng trầm với ngành tài chính ngân hàng: giá vàng liên tục tăng cao, nỗ lực tín dụng đen, hợp nhất ngân hàng... Các ngân hàng “đói thanh khoản”. Chính vì vậy hạn chế các khoản cho vay mới, ráo riết thu hồi các khoản nợ cũ. Khách hàng vay vốn không đủ điều kiện để cho vay theo quy định vì không chứng minh được khả năng trả nợ ngân hàng,... Từ phía DN, hoạt động khó khăn, nguy cơ thua lỗ phá sản tạo nên áp lực lớn cho mỗi DN.

Vậy trong điều kiện này, mức độ CBTT của DN có chịu áp lực từ các ngân hàng hay không? Phải chăng các DN có tỉ lệ vay nợ cao sẽ công bố nhiều thông tin hơn? Dự đoán trong bối cảnh này, ngân hàng sẽ siết chặt các quy định về cho vay và nâng cao yêu cầu CBTT đối với DN. Sự thật về vấn đề này sẽ được chứng minh trong nghiên cứu định lượng trong phần sau.

2.5. KIỂM TOÁN

Sau hơn 20 năm phát triển, hiện nay, tại Việt Nam có 208 công ty kiểm toán đăng ký hành nghề, trong đó 5 công ty kiểm toán quốc tế, 10 – 20 cỡ vừa còn lại là các công ty nhỏ. Hiện nay, riêng 5 công ty kiểm toán quốc tế đã chiếm 55% thị phần, khoảng 20 công ty lớn của Việt Nam chiếm hơn 30% thị phần, còn lại chỉ khoảng 15% thuộc về các công ty kiểm toán nhỏ. Điều đó cho thấy sự phân hạng là một hiện tượng rõ rệt trong môi trường kiểm toán hiện nay.

Bên cạnh đó, hệ thống văn bản pháp lý vẫn chưa hoàn chỉnh. Ngày 1.1.2012 Luật kiểm toán độc lập mới chính thức có hiệu lực, điều đó có nghĩa rằng năm 2011 trở về trước công tác kiểm toán được thực hiện dựa trên các văn bản dưới luật, khung chế tài áp dụng đối với các hành vi vi phạm chưa thật sự cụ thể. Vì thế cơ quan quản lý cũng khó có thể xử phạt các công ty kiểm toán và kiểm toán viên khi có sai phạm xảy ra. Việc đảm bảo chất lượng kiểm toán sẽ xuất phát chủ yếu từ động cơ muốn bảo vệ danh tiếng và vị trí của công ty kiểm toán trên thị trường. Chất lượng kiểm toán sẽ giảm với các công ty kiểm toán nhỏ - theo xu hướng “sợ chế tài” hơn là bảo vệ danh tiếng của công ty. Từ đó, lý thuyết cho rằng công ty kiểm toán lớn, chất lượng BCTC đã được kiểm toán sẽ cao hơn khi lựa chọn công ty kiểm toán nhỏ càng đúng trong tình hình Việt Nam hiện nay. Đặc biệt, theo phân tích ở trên, sự phân hạng tức khoảng cách giữa các nhóm công ty kiểm toán là khá lớn, do đó có thể dự báo rằng độ vênh về chất lượng BCTC được kiểm toán bởi các nhóm công ty kiểm toán này sẽ khác biệt đáng kể.

Trước thực trạng môi trường CBTT như phân tích ở trên, việc đo lường mức độ CBTT DN, xác định các yếu tố đến mức độ CBTT trở thành vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay, nhằm tạo lập lòng tin đối với nhà đầu tư và góp phần phát triển thị trường chứng khoán lành mạnh và vực dậy nền kinh tế.

CHƯƠNG 3

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1. CÂU HỎI VÀ GIẢ THIẾT NGHIÊN CỨU

Câu hỏi nghiên cứu:: thực trạng CBTT trong BCTC của các công ty niêm yết tại SGDC TP HCM hiện nay như thế nào?

Giả thiết nghiên cứu:

❖ **Quản trị công ty**

1) Tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành của doanh nghiệp Theo Fama (1983) các thành viên này có vai trò giảm bớt mâu thuẫn đại diện giữa chủ sở hữu và nhà quản trị, kiểm tra và cân nhắc cần thiết để nâng cao hiệu quả của HĐQT, theo Franks et al.,2001. Bằng chứng về mối quan hệ với mức độ CBTT được đưa ra ở các nghiên cứu theo những chiều hướng khác nhau.

H1: Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị của doanh nghiệp càng cao thì mức độ CBTT càng lớn.

2) Chức danh chủ tịch HĐQT và tổng giám đốc do cùng một người đảm nhận Lý thuyết đại diện dự đoán kiêm nhiệm sẽ làm giảm đáng kể vai trò kiểm soát và tăng khả năng thỏa thuận mức thưởng cho các nhà quản trị cấp cao (theo Barako, 2007). Đồng thời người kiêm nhiệm dễ dàng thống trị quyền lực và thực hiện những hành vi cơ hội, nguy hại cho các cổ đông khác.

H2: Việc kiêm nhiệm sẽ làm giảm mức độ CBTT.

3) Kích cỡ của HĐQT doanh nghiệp Lập luận rằng kích cỡ HĐQT càng lớn thì năng lực kiểm soát và ra quyết định càng cao đồng thời tránh được sự tập trung quyền lực vào một vài nhân vật then chốt, do đó mà quyền lợi của cổ đông không có mặt trong HĐQT được bảo vệ ở mức cao hơn, từ đó mức CBTT sẽ tăng.

H3: HĐQT càng nhiều thành viên thì mức độ CBTT càng lớn.

4) Ban kiểm soát Theo Mullen, ban kiểm soát đóng vai trò

quan trọng trong việc tăng độ tin cậy của báo cáo tài chính, bằng việc hạn chế các sai sót kỹ thuật, hành vi bất hợp pháp, và nhận biết các dấu hiệu của một báo cáo tài chính thiếu tin cậy.

H4: Sự tồn tại của ban kiểm soát làm gia tăng mức công bố trong BCTC của doanh nghiệp

❖ Cấu trúc sở hữu

5) Sở hữu của cổ đông nước ngoài Nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư ra thị trường bên ngoài luôn có sự cẩn trọng cao hơn. Ngoài ra, sự cách biệt về địa lý, văn hóa giữa chủ sở hữu và nhà quản trị cần được bù đắp bằng sự gia tăng công bố. Để tiếp cận và thỏa mãn các đối tượng này, doanh nghiệp phải gia tăng việc công bố.

H5: Tỷ lệ sở hữu nhà nước trong cấu trúc vốn của doanh nghiệp càng cao thì mức công bố sẽ càng nhiều.

6) Sở hữu nhà nước Đặc trưng là tính chặt chẽ trong quản lý kinh tế, nhà nước khi tham gia vào sở hữu vốn tại doanh nghiệp áp đặt một cơ chế giám sát khá nghiêm ngặt. Chính vì vậy, kì vọng tồn tại mối liên hệ thuận chiều giữa tỉ lệ sở hữu Nhà nước và mức CBTT.

H6: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng lớn thì mức độ CBTT càng cao.

❖ Đặc điểm doanh nghiệp

7) Quy mô doanh nghiệp Thứ nhất, xuất phát từ thuyết lợi thế về quy mô trong sản xuất, lưu trữ thông tin. Thứ hai, áp lực từ cạnh tranh. Thứ ba, chi phí trực tiếp để CBTT là một áp lực với các công ty nhỏ. Thứ tư, các công ty lớn có nhu cầu vốn lớn và cần huy động nhiều. Các lý do trên làm cho công ty càng lớn, mức CBTT càng cao.

H7: Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì mức độ CBTT càng nhiều.

8) Đòn bẩy tài chính càng cao, doanh nghiệp sẽ công bố nhiều hơn để: thứ nhất, đáp ứng nhu cầu thông tin từ chủ; thứ hai, giảm hành vi kiểm soát của các chủ nợ; thứ ba, nâng vị thế của mình

trong mắt chủ nợ từ đó tăng khả năng chuyển đổi nhà cung cấp tín dụng để tìm được nguồn vốn rẻ nhất.

H8: Doanh nghiệp CBTT càng nhiều khi đòn bẩy tài chính càng lớn.

9) Mức độ sinh lời Theo thuyết đại diện, các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, nhà quản trị sẽ chủ động CBTT nhiều hơn thỏa thuận về mức thưởng cho họ (Singhvi và Deasi, 1971) cũng như nâng cao giá trị của họ trên thị trường lao động (Barako, 2007). Đồng thời, tác động tích cực đến giá cổ phiếu trên thị trường vốn (Inchausti (1997). Theo quan điểm ngược lại, các doanh nghiệp hoạt động kém sẽ công bố nhiều để giải thích về thực trạng của doanh nghiệp với cổ đông.

H9: Mức sinh lời càng cao thì mức độ CBTT càng lớn..

10) Khả năng thanh toán Hai quan điểm trái chiều: Khả năng thanh toán càng cao, doanh nghiệp càng tích cực CBTT để chứng minh tình trạng hoạt động tốt của doanh nghiệp, theo Belkaoui và Kahl (1978) Hay ngược lại khả năng thanh toán thấp, doanh nghiệp có khuynh hướng CBTT càng nhiều để biện minh tình trạng công ty với các đối tượng bên ngoài. Cần kiểm tra giả thiết:

H10: Khả năng thanh toán cao, doanh nghiệp công bố nhiều hơn.

11) Thời gian hoạt động Các công ty đã hoạt động lâu dài có cơ hội cải thiện các điều kiện thực tế cho quá trình báo cáo, công nghệ, chi phí cho công bố. Đồng thời có nhiều thành tựu để báo cáo nhằm tăng danh tiếng của công ty. Các công ty non trẻ, CBTT ảnh hưởng tiêu cực đến vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

H11: Thời gian hoạt động càng lâu, mức độ CBTT càng cao.

12) Lĩnh vực hoạt động Nghiên cứu này thực hiện kiểm định

có hay không sự khác biệt về CBTT giữa ngành sản xuất công nghiệp và các lĩnh vực còn lại, do các doanh nghiệp này thường có quy mô lớn, cấu trúc phức tạp, nhân sự nhiều hơn nên tổ chức kế toán mang tính chuẩn mực hơn các ngành khác.

H12: Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất cung cấp thông tin trong BCTC nhiều hơn các ngành khác.

13) Tình hình niêm yết Mở rộng sàn niêm yết, với tính định hướng đến nhà đầu tư cao hơn và đáp ứng yêu cầu của cả hai sàn giao dịch dự đoán doanh nghiệp phải tăng cường mức độ công bố.

H13: Doanh nghiệp niêm yết trên nhiều sàn giao dịch thì mức độ CBTT càng cao.

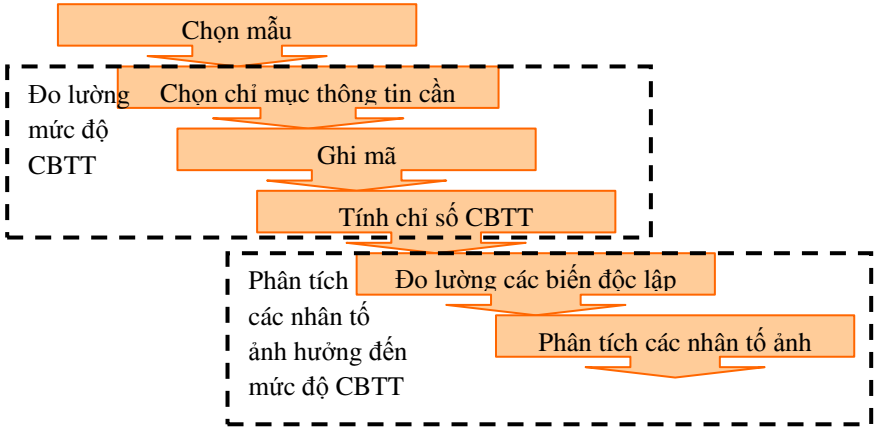
14) Kiểm toán độc lập Theo DeAngelo (1981), các công ty kiểm toán lớn quan tâm nhiều hơn đến việc bảo vệ danh tiếng của mình, chính vì vậy nó sẽ đầu tư nhiều hơn vào công tác kiểm toán báo cáo của doanh nghiệp. Ngoài ra, sự phụ thuộc vào khách hàng của công ty kiểm toán lớn thường nhỏ hơn các công ty kiểm toán nhỏ.

H14: Nếu được kiểm toán bởi Big4, BCTC các doanh nghiệp sẽ công bố nhiều thông tin hơn.

15) Số công ty con Cấu trúc phức tạp như vậy yêu cầu doanh nghiệp có một hệ thống thông tin quản lý hiệu quả cho mục đích kiểm soát (Courtis (1978), Cooke (1989)) và sự có sẵn của một hệ thống như vậy giúp giảm chi phí trên mỗi đơn vị thông tin. Vì vậy kì vọng rằng những doanh nghiệp có chi nhánh hoặc công ty con thì mức độ CBTT sẽ nhiều hơn.

H15: Doanh nghiệp sẽ công bố nhiều thông tin hơn khi càng có nhiều chi nhánh hoặc công ty con.

3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



3.2.1. Chọn mẫu

100 công ty được chọn theo phương pháp xác suất (chọn ngẫu nhiên) đạt 36% tổng thể, đảm bảo yêu cầu về cỡ mẫu của Haire và cộng sự (2000) (trên 30% đối với tổng thể dưới 1000). Theo yêu cầu: không thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán; BCTC thu thập là BCTC đã được kiểm toán; có đủ bốn báo cáo bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC. Đồng thời cần có báo cáo của kiểm toán độc lập kèm theo để xác minh mức độ trung thực của BCTC và nhận diện một số lỗi (nếu có) theo ý kiến của kiểm toán độc lập.

3.1.2. Chọn các mục thông tin công bố trong BCTC

Nghiên cứu này với mong muốn hạn chế tối thiểu tính chủ quan của tác giả, hệ thống chỉ mục được xây dựng theo yêu cầu về CBTT trong các văn bản pháp luật một cách chặt chẽ nhất có thể. Đó là: Luật kế toán, Điều 29 về BCTC; Thông tư 09/2010/TT-BTC; Chuẩn mực kế toán, nội dung “Trình bày BCTC” của mỗi chuẩn mực (phụ lục 8); Chuẩn mực 21, 24, 26, 28; “Hệ thống BCTC” trong Quyết định 15/2006/BTC; Thông tư 210/2009/TT-BTC. Tổng cộng

có 165 chỉ mục được xây dựng (Phụ lục 4).

3.2.3. Thiết kế chỉ số CBTT

Sử dụng phương pháp tiếp cận không trọng số để tính chỉ số CBTT.

$$I_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}{n_j}$$

Với:

I_j : chỉ số CBTT của công ty j , $0 \leq I_j \leq 1$;

$d = 1$ nếu mục thông tin i được công bố, $= 0$ nếu mục thông tin i không được công bố.

$n =$ số lượng mục thông tin mà DN có thể công bố ($n \leq 165$ mục). Theo cách tính như vậy, tính ra Chỉ số CBTT I_j tính chung, chỉ số CBTT bắt buộc I_{bbj} ; và Chỉ số CBTT tự nguyện.

3.2.4. Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng

Mô hình gồm các nhân tố thuộc về quản lý DN, cấu trúc sở hữu, tính chất công ty như sau:

$$I = b_0 + b_1.QL1 + b_2.QL2 + b_3.QL3 + b_4.QL4 + b_5.SH1 + b_6.SH2 + b_7.QM + b_8.DB + b_9.SL + b_{10}.TT + b_{11}.TG + b_{12}.LV + b_{13}.NY + b_{14}.KT + b_{15}.CTC + e$$

Với: I : chỉ số CBTT; b_0 : tham số tự do; e : sai số ngẫu nhiên; các biến độc lập được giải thích cụ thể trong bảng 3.2 – Luận văn.

3.2.5. Thu thập và xử lý số liệu

Sau khi chọn mẫu, thực hiện lần lượt các bước cơ bản sau:

Bước 1: Thu thập và kiểm tra BCTC

Bước 2: Tiến hành ghi mã, đánh số 0 hoặc 1 hoặc không nhập liệu. Các chỉ mục không xuất hiện và nghi ngờ không trình bày được đánh 9 để xem xét lại trong bước tiếp theo.

Bước 3: Kiểm tra dữ liệu qua hai thao tác. **Thứ nhất**, nghiên

cứ sử dụng cách kiểm tra dữ liệu đơn giản ngay trên cửa sổ dữ liệu bằng cách dùng lệnh Sort Case sắp xếp dữ liệu giảm dần, các giá trị lớn nhất không phải là 1 mà là 9 (nếu trong bước nhập liệu kiểm tra còn sót) hoặc 2,3,...(do nhập nhầm) sẽ xuất hiện để tác giả kiểm tra và hoàn chỉnh. **Thứ hai**, một số chỉ mục khó phân định là không trình bày hay không có nghiệp vụ phát sinh, tác giả tiến hành kiểm tra trong mối tương quan các chỉ mục với nhau (Bảng 3.4 – Luận văn).

CHƯƠNG 4

PHÂN TÍCH SỐ LIỆU - TRÌNH BÀY KẾT QUẢ

4.1. THỰC TRẠNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Thống kê mô tả đối với từng chỉ số CBTT: Chỉ số CBTT đạt trung bình 75,7%, trong đó thông tin tự nguyện được trình bày ở mức độ thấp hơn nhiều so với thông tin bắt buộc.

Thống kê theo từng chỉ mục: Có 61 chỉ mục luôn được trình bày đầy đủ. Không ít những chỉ mục không hoặc rất ít được trình bày:

1) Nhóm chỉ mục bắt buộc trong Chế độ kế toán nhưng lại ít được trình bày như chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn, tài sản thuê ngoài, hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến BCTC,...

2) Phần lớn nhóm thông tin tự nguyện

3) Nhóm chỉ mục theo Thông tư 210/2010 về công cụ tài chính.

Các sai sót hầu hết nằm trên thuyết minh BCTC, 71,94%.

Kết luận: Thực trạng CBTT trên BCTC của các DN niêm yết ở SGDCK TP HCM không cao. Điều này đặt ra yêu cầu cần nâng cao sự kiểm soát đối với các BCTC đã được kiểm toán, hơn nữa cơ quan quản lý Nhà nước cần hoàn thiện các quy định về CBTT.

4.2. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

4.2.1. Thống kê mô tả các biến độc lập: kết quả thống kê:

- *Quản lý DN:* các DN số thành viên không điều hành vẫn

chiếm đông hơn, việc kiêm nhiệm cả hai chức danh cho cùng một người không phải là xu hướng phổ biến hiện tại ở các DN niêm yết. Các DN đều có Ban kiểm soát, do đó không thể phân tích ảnh hưởng của nhân tố này đến mức độ CBTT của DN.

- *Cấu trúc sở hữu*: có sự tham gia đáng kể của nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước vào thị trường hiện nay.

- Đối với nhân tố *Đặc điểm DN*: có những điểm nổi bật như: 1) đòn bẩy tài chính trung bình là 1,5 cho thấy DN đã nghiêng hơn theo xu hướng huy động VCSH, đó là một hệ quả từ sự phát triển của thị trường vốn Việt Nam. 2) ROE khá thấp 12,5% (khi so với lãi suất huy động bình quân). Điều này cũng cho thấy sự khó khăn của các DN khi đối với các nhà đầu tư, gửi ngân hàng còn sinh lời cao hơn là đầu tư vào DN. 3) Rất ít DN đồng thời niêm yết ở Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó dự đoán mối quan hệ giữa tình trạng niêm yết và mức công bố sẽ không có ý nghĩa thống kê. 4) Công ty được kiểm toán bởi nhóm Big4 chiếm một tỉ trọng không lớn.

4.2.2. Phân tích mối tương quan giữa các biến trong mô hình

Qua kiểm định tương quan hạng Pearson ta thấy các biến: *Tỉ lệ thành viên hội đồng quản trị không điều hành, Sự đồng nhất giữa chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc, NPT/VCSH, ROA, ROE, Tốc độ tăng trưởng của doanh thu, Lĩnh vực hoạt động* không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với biến mức độ CBTT. Lưu ý mức ý nghĩa được tác giả dùng là 10% để hạn chế tối đa những đánh giá loại biến không chuẩn xác. Với mức độ CBTT, biến độc lập có chỉ số Pearson lớn nhất chỉ ở mức 0,379. Điều này có nghĩa không có một dấu hiệu nào rõ ràng về các nhân tố ảnh hưởng đến mức công bố, yêu cầu ta phải thận trọng khi xem xét. Giữa các biến độc lập, các biến quan sát đại diện cho cùng một nhân tố có mối quan hệ chặt chẽ với

nhau chẳng hạn DT và tổng tài sản. Đồng thời, hệ số tương quan khác nhân tố tối đa chỉ ở mức 0,4444 là không đáng ngại.

4.2.3. Mô hình hồi quy và phân tích kết quả

Đầu tiên, kiểm tra lại các biến không có quan hệ với mức CBTT đã nhận định ở phần kiểm định Pearson bằng chạy mô hình hồi quy với tất cả biến (phương pháp Enter).

Kết luận 1: Cần loại đi các biến: Sự đồng nhất giữa chủ tịch HĐQT và tổng giám đốc, NPT/VCSH, ROA, ROE, Tốc độ tăng trưởng của DT và lĩnh vực hoạt động (do SIG. đều lớn hơn 0,1).

Tiếp tục chọn dạng của biến độc lập: mối quan hệ giữa biến độc lập với mức CBTT có thể là quan hệ tuyến tính hoặc đường cong. Do đó cần tiến hành khảo sát riêng dạng hồi quy phù hợp của từng biến độc lập định lượng đối với biến phụ thuộc.

Kết luận 2: Có các biến: 1. Số thành viên HĐQT, 2. Log của tỉ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, 3. Tỉ lệ sở hữu nhà nước, 4. Log của tổng tài sản, 5. Log của DT 2011, 6. LN/DT, 7. Tuổi niêm yết, 8. Tình trạng niêm yết, 9. Kiểm toán, 10. Số công ty con.

Cuối cùng, tiến hành xây dựng mô hình hồi quy theo cách:

Chạy mô hình với các biến đã chọn => Kiểm định các giả thiết => Loại biến (nếu có) => Chạy lại mô hình => Kiểm định mô hình....
 Bước chạy lại mô hình và kiểm định chạy như một vòng lặp đến khi tìm được mô hình tối ưu.

Kết luận 3: Như vậy mô hình hồi quy cuối cùng với năm biến độc lập: tỉ lệ sở hữu cổ đông nước ngoài, Log của tổng tài sản, LN/DT, tuổi niêm yết và kiểm toán thỏa mãn tất cả các giả định cho mô hình hồi quy bội, do đó có thể dùng để giải thích cho sự biến động của mức CBTT tại SGDCK TP HCM.

❖ Phân tích kết quả hồi quy:

Mô hình cuối cùng ở trên có chỉ số R^2 là 41,8%, chỉ số R_2

điều chỉnh 38,6%, kết quả này tỏ ra phù hợp (khả quan hơn nghiên cứu của Ahmed (1996), Camferrman và Cooke (2002), Nguyễn Công Phương (2012)...))

Xét về từng nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT:

1) Nhân tố quy mô DN biểu hiện qua Log tổng tài sản ảnh hưởng một cách thuyết phục đến mức CBTT với độ tin cậy 99%.

2) Nhân tố mức sinh lời (LN/ DT) ảnh hưởng ngược chiều đến mức công bố (độ tin cậy 99%). Có thể lý giải điều này theo hướng: i) Theo lý thuyết chi phí sở hữu, công ty cho rằng công bố nhiều thông tin sẽ tạo thuận lợi cho các đối thủ của DN ii) hoặc có thể do năm 2011 có quá nhiều bất lợi cho DN, tình hình sản xuất kinh doanh ở các DN càng giảm sút thì càng tích cực CBTT để tăng lòng tin ở Nhà nước, nhà đầu tư, tổ chức tín dụng,... Ngoài ra cũng tạo một lý giải hợp lý, thỏa đáng cho các cổ đông của DN.

Nếu hiện tượng này xuất phát từ nguyên nhân thứ nhất thì đây thực sự là một điều đáng lưu ý vì để bảo vệ lợi thế cạnh tranh, nhà quản trị DN đã bỏ qua vai trò của việc CBTT đối với các đối tượng khác đặc biệt là tại thị trường vốn. Tư duy này có thể là một chướng ngại đáng kể cho nỗ lực phát triển thị trường vốn Việt Nam và mở cửa nền kinh tế. Sẽ khả quan hơn nếu thực sự hành vi công bố như trên của DN chỉ là tức thời trong tình hình khó khăn hiện tại. Việc xác định lý do nào là chính xác cần được thực hiện trong các nghiên cứu tiếp theo bằng cách đo lường trong các điểm thời gian khác.

3) Khẳng định dự đoán rằng DN có lịch sử niêm yết càng lâu thì mức độ công bố càng tốt (mức ý nghĩa 5%). Những DN có thời gian niêm yết từ 8 năm trở lên, mức công bố duy trì ở mức cao hơn (từ 0,7 trở lên theo đồ thị) và ổn định hơn các DN mới niêm yết.

4) công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 mang lại mức độ CBTT trung bình cao hơn các DN còn lại (ước tính 5,6%). Điều này

xuất phát từ sự phân hạng lớn đang tồn tại trong ngành kiểm toán Việt Nam và chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán không thuộc Big4 là một điều đáng lưu tâm.

5) Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài: càng cao thì mức độ CBTT càng thấp. Điều này có thể được giải thích theo hướng do sự khác biệt về yêu cầu thông tin kế toán, nhà đầu tư muốn BCTC được trình bày theo IASs thay vì VASs, do đó có thể DN đã có xu hướng cung cấp thông tin qua các kênh khác ngoài BCTC.

Ngoài ra, ta cũng nhận thấy rằng không có bằng chứng về mối quan hệ giữa mức độ CBTT và các nhân tố về cơ cấu quản lý DN, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước, đòn bẩy tài chính...

Thứ nhất, cơ cấu quản lý tập đoàn không ảnh hưởng đến mức độ công bố. Điều này có thể xuất phát từ ý thức về CBTT của các thành viên này. Tư tưởng “chuyện nhà không mang ra ngoài ngõ” của không chỉ các nhà quản trị mà cả nhà đầu tư (đại diện là HĐQT) là một trở ngại lớn cho phát triển.

Thứ hai, tỷ lệ sở hữu Nhà nước không ảnh hưởng đến mức độ công bố trong BCTC. Điều này ủng hộ cho lập luận rằng quản lý nhà nước đối với các công ty niêm yết được nhận vốn đầu tư không khác biệt lắm so với các công ty niêm yết khác và các biện pháp quản lý thay vì tập trung vào nơi Nhà nước đầu tư, chúng được áp dụng chung cho toàn bộ thị trường. Tuy nhiên nếu nhìn vào mặt kia của vấn đề, nó nhắc ta đến sự quản lý có phần lỏng lẻo khi Nhà nước đầu tư và thiếu một cơ chế kiểm soát chặt chẽ?

Thứ ba, mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và mức độ công bố không có ý nghĩa thống kê, tức các tổ chức tín dụng không có sự quan tâm đặc biệt nào về thông tin trong BCTC của DN khi cho vay hoặc nợ. Thật vậy thực tế cho thấy quá trình phân tích tín dụng của

các ngân hàng không có khoản mục về đánh giá BCTC của DN. Đây có thể là lý do trực tiếp nhất cho sự độc lập của hai chỉ số này.

Thứ tư, qua thống kê mô tả cho thấy quá ít DN trong mẫu đồng thời niêm yết ở sàn giao dịch Hà Nội, điều này làm cho chúng ta không đánh giá được mối quan hệ tình hình niêm yết và mức CBTT bằng các thủ tục thống kê.

Cuối cùng, số công ty con không có một mối tương quan có ý nghĩa với mức độ công bố. Giả thiết về một bộ máy kế toán hoạt động hiệu quả hơn, chi phí để có một đơn vị thông tin thấp hơn có vẻ không được ủng hộ trong điều kiện hiện nay của nước ta. Có thể tính phức tạp của tổ chức thay vì làm cho bộ máy kế toán được củng cố, bài bản hơn, thì một khối lượng thông tin quá lớn là trở ngại cho việc công bố, tạo điều kiện cho các thiếu sót về trình bày thông tin.

CHƯƠNG 5

HƯỚNG ỨNG DỤNG VÀ MỘT SỐ GỢI Ý NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

5.1. HƯỚNG ỨNG DỤNG CỦA ĐỀ TÀI

5.1.1. Đo lường chính xác

Kiểm định mức CBTT trung bình của tổng thể cho thấy chỉ số CBTT trung bình là 0,75 mức nghĩa 5%. Từ đó tác giả đề nghị bốn mức đánh giá mà người phân tích có thể sử dụng: Tốt ($\geq 0,9$), Khá ($0,8 > 0,9$), Trung bình ($0,7 > 0,8$), Xấu (dưới 0,7). Người sử dụng sẽ tải BCTC của DN quan tâm về, dựa theo thang chuẩn 165 chỉ mục để ghi mã, tính ra chỉ số CBTT và xếp loại theo thang trên, nếu mức công bố thuộc mức Trung bình hoặc Xấu, người sử dụng thông tin không nên phụ thuộc hoàn toàn vào BCTC của DN.

5.1.2. Dự báo mức công bố của DN

Đối tượng sử dụng thông tin cảnh giác đối với các DN hội tụ nhiều đặc điểm về công bố thấp như quy mô nhỏ, mới niêm yết, mức sinh lời cao và được công ty kiểm toán nhỏ thực hiện kiểm toán,...

Do đặc điểm khác nhau của hai phương pháp trên, với mỗi đối tượng sử dụng thông tin như Nhà nước, nhà đầu tư, tổ chức tín dụng việc sử dụng chúng cũng có những nét khác biệt.

5.2. GỢI Ý VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

5.2.1. Tăng cường quản lý nhà nước

Tăng cường quản lý Nhà nước thể hiện ở ba khía cạnh: cần quy định cái gì, khi nào và chế tài xử lý vi phạm ra sao.

Thứ nhất, về nội dung CBTT trong BCTC, nhà nước cần xem xét lại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Thứ hai, các quy định của luật cần được ban hành kịp thời và có hệ thống. Sự chênh lệch giữa các văn bản tạo ra một trở ngại khách quan (đối với DN) trong quá trình CBTT. Thứ ba, Nhà nước cần có quy định chặt chẽ về công tác kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm.

5.2.2. Tăng cường chất lượng kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập

Cần có những văn bản quy định về quyền và chức năng của ban kiểm soát, về tách biệt giữa thành viên ban kiểm soát với các thành viên ban giám đốc... tài liệu hướng dẫn thực hành tổ chức, quy trình điều phối hoạt động và thực hành chức năng của ban kiểm soát trong các công ty đại chúng.

Về vấn đề kiểm toán, để nâng cao chất lượng kiểm toán, ta quan tâm đến hai phương diện: Thứ nhất, tăng cường và hoàn chỉnh khung pháp lý để kiểm soát công tác kiểm toán. Thứ hai, ngoài những biện pháp cứng rắn thuộc về quy định pháp luật, cần có những

giải pháp theo hướng khuyến khích, trợ giúp các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng báo cáo kiểm toán. Các giải pháp này tập trung vào hai mảng đào tạo con người và xây dựng tài liệu hướng dẫn kiểm toán. Thứ đến xây dựng các quy trình, tài liệu hướng dẫn cụ thể cho kiểm toán phù hợp với từng loại hình, quy mô kiểm toán cũng hết sức cần thiết.

5.2.3. Tăng cường quản trị DN

Nhóm giải pháp nâng cao mức độ công bố từ quản trị DN chủ yếu thiên về việc lập luận và đề xuất các quy định, hướng dẫn từ cơ quan Nhà nước đối với *xây dựng cơ chế quản trị DN* và công tác giáo dục *văn hóa DN* ở từng DN niêm yết.

Xây dựng cơ chế quản trị chú trọng thực hiện các nội dung như quy định BCTC cần được xác nhận của ban kiểm soát, phân công trách nhiệm rõ ràng bằng văn bản chính thức cho các thành viên HĐQT, tăng cường quyền hạn của mỗi thành viên HĐQT trong việc kiểm soát hoạt động DN...

Một nội dung rất cần quan tâm đó là xây dựng văn hóa DN. Điều này xuất phát từ bản thân DN mà cụ thể là nhận thức và quan điểm của nhà quản trị, sau đó là bộ máy kế toán tại DN. Văn hóa ở mỗi DN cần được xây dựng, bắt đầu từ khâu đào tạo tại trường đại học và sau đó là truyền thông đại chúng. Nhà nước có thể tác động đến yếu tố này thông qua hoàn thiện giáo dục tư duy ở trường đào tạo, các hội nghị khoa học về nội dung này. Ngoài ra khuyến khích việc mở cửa nền kinh tế tạo cơ hội cho nhà quản trị trong nước tiếp cận với nhà quản trị các tập đoàn lớn trên thế giới, du học... để tăng cường hội nhập cũng là một động thái tích cực để dần loại trừ những tư duy cũ ra khỏi thực tế quản trị tập đoàn hiện tại.

KẾT LUẬN

Thông tin là một trong những yếu tố quan trọng nhất để đảm bảo sự phát triển lành mạnh của kinh tế thị trường. Nghiên cứu này tập trung vào vấn đề thông tin và hoàn thiện CBTT – vấn đề then chốt cho sự phát triển của kinh tế Việt Nam hiện nay. Giá trị của đề tài nằm ở việc phân tích môi trường công bố hiện tại, đưa ra một thang đo chuẩn để đánh giá BCTC, khám phá và giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong bối cảnh khó khăn hiện tại, mức CBTT đáng ra cần cao hơn để thúc đẩy sự vực dậy của nền kinh tế thì lại đang ở mức khá thấp. Nguyên nhân được phân tích, xuất phát từ nhiều nguồn trong đó có vấn đề về thể chế pháp lý, trình độ phát triển và ý thức hệ của các đối tượng tham gia trong nền kinh tế. Nhiều giải pháp được đề xuất tuy nhiên việc cụ thể và hiện thực hóa là cả một quá trình dài hơi đòi hỏi sự nỗ lực từ nhiều phía.

Sử dụng kết quả nghiên cứu hiện tại, việc phát triển cụ thể các giải pháp thành một chiến lược thực sự khoa học và hữu ích cho các đối tượng, thành phần trong nền kinh tế trong thời đại hiện nay là một hướng đi mới mẻ và hữu ích cho các đề tài nghiên cứu khoa học sau này.

Ngoài ra một hạn chế của đề tài là không thể bao quát tất cả các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố của DN thuộc về yếu tố văn hóa, hành vi, trình độ của nhà quản trị và đội ngũ kế toán trong DN. Với những hướng nghiên cứu mới được mở ra, tác giả kì vọng vấn đề CBTT ở Việt Nam sẽ nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu nhằm góp phần nâng cao trình độ phát triển của kinh tế Việt Nam trong tương lai không xa.